



HSK Level 3

Standard Vocabulary List

Need Audio & Examples?

- Native Audio
- Context Sentences
- Stroke Order

[Study Online at ContextHan.com](https://ContextHan.com)

GENERATED BY CONTEXT HAN

DATE: 3/30/2026

WORDS: 642

Word List

#	Word	Pinyin	Definition
1	阿	ā	[A common colloquial or dialectal prefix]
2	阿姨	ā yí	mother's sister; maternal aunt
3	矮	ǎi	short; low
4	爱人	ài ren ài rén	husband or wife; lover
5	安	ān	
6	安静	ān jìng	
7	安全	ān quán	
8	把	bǎ, bà	hold; grasp
9	办	bàn	
10	办法	bàn fǎ	
11	办公室	bàn gōng shì	
12	搬	bān	move, carry
13	搬家	bān jiā	
14	板	bǎn	
15	般	bān	kind; similar
16	班级	bān jí	class
17	半天	bàn tiān	
18	帮助	bāng zhù	
19	报	bào	newspaper; tell; inform
20	报纸	bào zhǐ	
21	饱	bǎo	
22	北	běi	north

#	Word	Pinyin	Definition
23	北方	běi fāng	
24	被	bèi	[Indicates a passive sentence]
25	必	bì	certainly
26	必须	bì xū	
27	笔记	bǐ jì	notes
28	笔记本	bǐ jì běn	notebook; laptop
29	比较	bǐ jiào	compare
30	比如	bǐ rú	for example; for instance; such as
31	比赛	bǐ sài	competition; match
32	变	biàn	
33	变化	biàn huà	
34	遍	biàn	everywhere
35	表演	biǎo yǎn	perform; act
36	别人	bié rén	
37	宾	bīn	guest
38	宾馆	bīn guǎn	
39	冰	bīng	
40	冰箱	bīng xiāng	
41	冰激凌	bīng jī líng	
42	病人	bìng rén	sick person; patient
43	不但	bù dàn	
44	不见	bù jiàn	not see
45	不久	bù jiǔ	
46	不行	bù xíng	

#	Word	Pinyin	Definition
47	不用	bù yòng	
48	才	cái	talent; ability
49	菜单	cài dān	menu
50	参	cān, shēn, cēn, sān	
51	参加	cān jiā	
52	草	cǎo	grass; wilderness
53	草地	cǎo dì	lawn; grassland
54	层	céng	layer; level
55	差	chā, chà, chāi, cī	poor; lack
56	差不多	chà bù duō	
57	查	chá	check carefully; inspect
58	尝	cháng	taste; try
59	常常	cháng cháng	
60	常见	cháng jiàn	
61	衬	chèn	to line something
62	衬衫	chèn shān	shirt
63	城	chéng	
64	城市	chéng shì	
65	成	chéng	
66	成绩	chéng jì	
67	迟	chí	slow; late
68	迟到	chí dào	arrive late
69	持	chí	hold ; grasp
70	初	chū	first; initial; primary

#	Word	Pinyin	Definition
71	初中	chū zhōng	
72	处	chǔ, chù	dwell; get along
73	楚	chǔ	Chu
74	除	chú	remove; exlude
75	除了	chú le	Excluding
76	出发	chū fā	
77	出生	chū shēng	
78	出院	chū yuàn	
79	船	chuán	boat; ship; vessel
80	春	chūn	
81	春天	chūn tiān	
82	词典	cí diǎn	dictionary
83	聪	cōng	(literary) hearing; clever
84	聪明	cōng míng	clever; intelligent; smart
85	答	dá	answer; reply
86	大概	dà gài	
87	大人	dà rén	
88	大小	dà xiǎo	
89	大衣	dà yī	
90	大熊猫	dà xióng māo	
91	打扫	dǎ sǎo	
92	打算	dǎ suàn	
93	带	dài	belt; carry; bring
94	担	dān, dàn	carry on the shoulder; bear

#	Word	Pinyin	Definition
95	担心	dān xīn	
96	单	dān, shàn, chán	
97	蛋糕	dàn gāo	cake
98	当	dāng, dàng	
99	当然	dāng rán	
100	到处	dào chù	
101	得到	dé dào	
102	得分	dé fēn	
103	的话	de huà	
104	灯	dēng	
105	地点	dì diǎn	
106	地方	dì fāng	
107	地图	dì tú	
108	典	diǎn	
109	电梯	diàn tī	elevator; lift
110	电子书	diàn zǐ shū	e-books
111	调	diào, tiáo	exchange; swap
112	定	dìng	stabilize; fixed
113	丢	diū	
114	冬	dōng	winter
115	冬天	dōng tiān	
116	东北	dōng běi	
117	东方	dōng fāng	
118	东南	dōng nán	

#	Word	Pinyin	Definition
119	懂得	dǒng de	
120	动物	dòng wù	
121	动物园	dòng wù yuán	
122	短	duǎn	short
123	短裤	duǎn kù	shorts
124	锻	duàn	forge; to hammer metal after heating
125	锻炼	duàn liàn	gain experience and develop
126	段	duàn	section; level; rank
127	对话	duì huà	
128	朵	duǒ	
129	饿	è	hungry; starving
130	耳	ěr	
131	耳朵	ěr duo	ear
132	耳机	ěr jī	earphones; headphones
133	而	ér	
134	而且	ér qiě	moreover; furthermore
135	发	fā, fà	
136	发烧	fā shāo	
137	发生	fā shēng	
138	发现	fā xiàn	
139	发展	fā zhǎn	
140	法	fǎ	
141	放	fàng	
142	放假	fàng jià	

#	Word	Pinyin	Definition
143	放心	fàng xīn	
144	放学	fàng xué	
145	方	fāng	
146	方便	fāng biàn	
147	方法	fāng fǎ	
148	方向	fāng xiàng	
149	方便面	fāng biàn miàn	
150	房子	fáng zi	
151	分开	fēn kāi	
152	风	fēng, fěng	
153	封	fēng	
154	复	fù	repeat; again; restore
155	复习	fù xí	
156	附	fù	add on; near
157	附近	fù jìn	nearby; vicinity
158	夫妻	fū qī	
159	服务	fú wù	
160	该	gāi	should
161	概	gài	summary; general
162	干	gàn, gān	main part; trunk; dry
163	干净	gān jìng	
164	感	gǎn	feeling; emotion; thought
165	感到	gǎn dào	
166	感冒	gǎn mào	

#	Word	Pinyin	Definition
167	刚	gāng	
168	刚才	gāng cái	
169	刚刚	gāng gāng	
170	糕	gāo	cake; pastry
171	高铁	gāo tiě	high-speed rail; bullet train
172	根	gēn	root
173	根据	gēn jù	
174	更	gēng, gèng	change; replace
175	共	gòng, gōng	
176	公斤	gōng jīn	
177	公园	gōng yuán	
178	工作日	gōng zuò rì	
179	故	gù	reason; cause; former; old
180	故事	gù shì	
181	顾	gù	take care
182	刮	guā	
183	瓜	guā	melon
184	怪	guài	strange; monster; blame
185	惯	guàn	accustomed; habituate
186	关机	guān jī	
187	关系	guān xì	
188	关心	guān xīn	
189	关于	guān yú	
190	关注	guān zhù	

#	Word	Pinyin	Definition
191	国家	guó jiā	
192	过节	guò jié	celebrate a holiday
193	过去	guò qù	past; go over
194	害	hài	harm
195	害怕	hài pà	
196	海	hǎi	sea; ocean
197	好多	hǎo duō	
198	好久	hǎo jiǔ	
199	好像	hǎo xiàng	
200	号码	hào mǎ	
201	合	hé, gě	
202	合适	hé shì	
203	河	hé	
204	黑板	hēi bǎn	blackboard
205	红绿灯	hóng lǜ dēng	traffic lights
206	后来	hòu lái	
207	后年	hòu nián	
208	后天	hòu tiān	
209	护	hù	protect
210	护照	hù zhào	
211	乎	hū	expresses exclamation
212	化	huà, huā	
213	画家	huà jiā	painter
214	花园	huā yuán	garden

#	Word	Pinyin	Definition
215	环	huán	ring; circle; loop.
216	环境	huán jìng	environment
217	换	huàn	exchange; swap
218	欢迎	huān yíng	welcome
219	黄	huáng	yellow
220	黄色	huáng sè	The color yellow
221	回答	huí dá	
222	会议	huì yì	
223	婚	hūn	marriage
224	或	huò	
225	或者	huò zhě	
226	活	huó	live; alive
227	季	jì	
228	季节	jì jié	
229	级	jí	
230	极	jí	peak;ultimate
231	急	jí	urgent; rapid; rush
232	激	jī	rapidly; splash
233	绩	jì	achievements
234	几乎	jī hū	
235	机会	jī huì	
236	假	jiǎ, jià	fake; false; artificial; holiday
237	假期	jià qī	
238	加	jiā	add; plus

#	Word	Pinyin	Definition
239	健	jiàn	healthy
240	健康	jiàn kāng	
241	坚	jiān	hard; solid; determined
242	坚持	jiān chí	
243	检	jiǎn	check; examine; inspect
244	检查	jiǎn chá	
245	检票	jiǎn piào	check tickets
246	简	jiǎn	simple; simplified
247	简单	jiǎn dān	ordinary; simple
248	见面	jiàn miàn	see each other
249	讲	jiǎng	
250	角	jiǎo, jué	
251	饺	jiǎo	dumpling; jiaozi
252	脚	jiǎo	foot
253	蕉	jiāo	banana
254	较	jiào	compare
255	节	jié, jiē	
256	节目	jié mù	program; show; item
257	节日	jié rì	commemorative day; festival
258	结	jié, jiē	knot; unite
259	结婚	jié hūn	get married
260	结束	jié shù	end; finish
261	借	jiè	borrow; lend
262	接	jiē	connect; receive

#	Word	Pinyin	Definition
263	解	jiě, jiè	separate; remove
264	解决	jiě jué	solve; resolve
265	街	jiē	street
266	界	jiè	boundary; scope
267	姐妹	jiě mèi	
268	斤	jīn	
269	净	jìng, chēng	
270	静	jìng	silent; quiet
271	境	jìng	border; boundary; place; situation
272	经过	jīng guò	pass through; experience
273	经理	jīng lǐ	manager
274	久	jiǔ	
275	旧	jiù	past; old
276	句	jù	sentence
277	句子	jù zi	
278	据	jù, jū	occupy; hold
279	居	jū	reside; live
280	决	jué	
281	决定	jué dìng	
282	卡	kǎ, qiǎ	card
283	开花	kāi huā	
284	开会	kāi huì	
285	开机	kāi jī	
286	开心	kāi xīn	

#	Word	Pinyin	Definition
287	看来	kàn lái	seems; appears
288	康	kāng	healthy
289	刻	kè	
290	渴	kě	thirsty
291	可爱	kě ài	
292	可是	kě shì	
293	课本	kè běn	textbook; coursebook
294	课文	kè wén	text (in a textbook)
295	客人	kè rén	
296	空	kōng, kòng	empty; hollow; sky
297	空调	kōng tiáo	air conditioner
298	哭	kū	cry
299	筷	kuài	chopsticks
300	筷子	kuài zi	chopsticks
301	矿	kuàng	
302	矿泉水	kuàng quán shuǐ	mineral water
303	来自	lái zì	
304	蓝	lán	blue
305	老人	lǎo rén	old person; elderly person
306	历	lì	
307	历史	lì shǐ	
308	李	lǐ	plum
309	理	lǐ	reason; principle; truth
310	礼	lǐ	ritual; moral norms

#	Word	Pinyin	Definition
311	礼物	lǐ wù	gift; present
312	力	lì	strength; force; power
313	离开	lí kāi	leave
314	练	liàn	
315	练习	liàn xí	practice; exercise
316	炼	liàn	burn; smelt
317	脸	liǎn	face
318	凉	liáng, liàng	cool; cold
319	凉快	liáng kuài	
320	辆	liàng	a measure word for vehicles
321	聊	liáo	chat
322	聊天儿	liáo tiān ér	
323	料	liào	material; stuff
324	了解	liǎo jiě	
325	邻	lín	
326	邻居	lín jū	neighbor
327	凌	líng	approach; draw near
328	留学	liú xué	study abroad
329	留学生	liú xué shēng	
330	楼梯	lóu tī	stairs; staircase
331	路口	lù kǒu	intersection; junction
332	马	mǎ	
333	马路	mǎ lù	road; street; highway
334	马上	mǎ shàng	immediately; right away

#	Word	Pinyin	Definition
335	码	mǎ	
336	满	mǎn	full; filled to capacity
337	满意	mǎn yì	
338	毛	máo	
339	冒	mào	rise; emit; appear
340	面前	miàn qián	place in front of (someone/something); facing area
341	明白	míng bái	
342	名单	míng dān	
343	名人	míng rén	
344	末	mò	
345	目	mù	eye
346	南	nán	south
347	南方	nán fāng	
348	难	nán, nàn	difficult; hard
349	难过	nán guò	sad
350	难看	nán kàn	ugly; disgraceful
351	难题	nán tí	a difficult problem; a challenge
352	难听	nán tīng	unpleasing to the ear; disgraceful; shameful
353	男人	nán ren nán rén	adult male; man
354	男生	nán shēng	male student; schoolboy
355	年级	nián jí	
356	年轻	nián qīng	
357	努	nǔ	strive; bulge out
358	努力	nǔ lì	

#	Word	Pinyin	Definition
359	女人	nǚ rén	
360	女生	nǚ shēng	
361	爬	pá	
362	怕	pà	fear; afraid
363	拍	pāi	slap; clap; beat
364	拍照	pāi zhào	
365	盘	pán	plate
366	盘子	pán zi	plate
367	胖	pàng	fat; plump; chubby
368	啤	pí	beer
369	啤酒	pí jiǔ	
370	片	piàn, piān	
371	平	píng	
372	平时	píng shí	
373	瓶	píng	bottle; jar; flask
374	瓶子	píng zi	bottle
375	其	qí	that; such
376	其实	qí shí	
377	其他	qí tā	
378	奇	qí, jī	
379	奇怪	qí guài	
380	骑	qí	ride
381	汽	qì	vapor; gas
382	汽车	qì chē	automobile; car

#	Word	Pinyin	Definition
383	起飞	qǐ fēi	begin flight
384	铅	qiān	lead
385	铅笔	qiān bǐ	pencil.
386	前年	qián nián	
387	前天	qián tiān	
388	且	qiě	for now; temporarily
389	清	qīng	clear; pure
390	清楚	qīng chǔ	
391	轻	qīng	light; gently; thin
392	请假	qǐng jià	ask for leave
393	请客	qǐng kè	to treat someone
394	秋	qiū	autumn; fall
395	秋天	qiū tiān	autumn; fall
396	求	qiú	demand; implore
397	球场	qiú chǎng	court; field; pitch
398	区	qū, ōu	
399	趣	qù	interest; fun
400	全	quán	
401	泉	quán	spring; fountainhead
402	裙	qún	skirt
403	裙子	qún zi	skirt
404	然后	rán hòu	then; after that
405	热情	rè qíng	passion
406	认得	rèn de	recognize

#	Word	Pinyin	Definition
407	认为	rèn wéi	consider
408	认真	rèn zhēn	serious
409	容	róng	contain; accommodate
410	容易	róng yì	
411	如	rú	
412	如果	rú guǒ	
413	赛	sài	compete; contest
414	伞	sǎn	
415	扫	sǎo, sào	
416	沙	shā	sand
417	沙发	shā fā	sofa; couch
418	山	shān	
419	衫	shān	upper garment
420	上衣	shàng yī	
421	勺	sháo	
422	勺子	sháo zi	
423	烧	shāo	burn; to heat; fever
424	身边	shēn biān	by one's side
425	身高	shēn gāo	height (of a person)
426	声	shēng	sound
427	声音	shēng yīn	
428	生活	shēng huó	life; live
429	生气	shēng qì	get angry; be upset
430	世	shì	

#	Word	Pinyin	Definition
431	世界	shì jiè	
432	史	shǐ	history
433	实	shí	solid; real
434	适	shì	comfortable; fit
435	收	shōu	
436	受	shòu	
437	瘦	shòu	thin; lean
438	叔	shū	
439	叔叔	shū shū	
440	数	shù, shǔ	number
441	数学	shù xué	
442	树	shù	tree; plant; establish
443	束	shù	tie up; bind
444	刷	shuā	brush
445	双	shuāng	
446	水平	shuǐ píng	level; standard; horizontal
447	司机	sī jī	
448	四季	sì jì	
449	算	suàn	to calculate numbers
450	太阳	tài yáng	
451	糖	táng	sugar
452	特	tè	special; unusual; extraordinary
453	特别	tè bié	special; unique; especially
454	提	tí, dī	carry; move upward or raise

#	Word	Pinyin	Definition
455	提高	tí gāo	
456	梯	tī	ladder
457	体育	tǐ yù	
458	体育馆	tǐ yù guǎn	
459	甜	tián	sweet.
460	挺	tǐng	erect; thrust out
461	听说	tīng shuō	
462	同事	tóng shì	
463	同意	tóng yì	
464	头发	tóu fà	
465	图	tú	
466	图书馆	tú shū guǎn	
467	突	tū	to bulge; to stick out
468	突然	tū rán	sudden
469	腿	tuǐ	Leg
470	外地	wài dì	
471	外卖	wài mài	
472	外语	wài yǔ	
473	碗	wǎn	bowl
474	完成	wán chéng	
475	晚点	wǎn diǎn	
476	晚会	wǎn huì	
477	忘记	wàng jì	
478	网球	wǎng qiú	tennis

#	Word	Pinyin	Definition
479	网站	wǎng zhàn	website
480	卫	wèi	
481	卫生间	wèi shēng jiān	
482	为了	wèi le	
483	闻	wén	hear
484	文化	wén huà	
485	屋	wū	house
486	屋子	wū zi	
487	物	wù	
488	务	wù	engage; must
489	戏	xì, hū	
490	喜爱	xǐ ài	
491	西北	xī běi	northwest
492	西方	xī fāng	west
493	西瓜	xī guā	Watermelon
494	西南	xī nán	southwest
495	习惯	xí guàn	
496	洗澡	xǐ zǎo	
497	洗衣机	xǐ yī jī	
498	夏	xià	summer
499	夏天	xià tiān	
500	鲜	xiān, xiǎn	fresh; tasty
501	相	xiāng, xiàng	appearance; observe and judge
502	相机	xiàng jī	camera

#	Word	Pinyin	Definition
503	相信	xiāng xìn	believe
504	向	xiàng	
505	响	xiǎng	echo; loud
506	箱	xiāng	box; case; chest
507	箱子	xiāng zi	box; chest; trunk
508	香	xiāng	fragrant
509	香蕉	xiāng jiāo	Banana
510	像	xiàng	resemble; similar
511	小区	xiǎo qū	
512	小心	xiǎo xīn	
513	校园	xiào yuán	
514	校长	xiào zhǎng	
515	鞋	xié	shoes; footwear
516	信	xìn	letter; believe
517	信用卡	xìn yòng kǎ	
518	心	xīn	
519	心里	xīn lǐ	
520	新年	xīn nián	
521	新闻	xīn wén	
522	新鲜	xīn xiān	
523	行	xíng, háng, hàng, héng	
524	行李	xíng li	luggage; baggage
525	兴趣	xìng qù	
526	熊	xióng	bear

#	Word	Pinyin	Definition
527	休假	xiū jià	
528	需	xū	need; require
529	需要	xū yào	need; must have
530	须	xū	must; need to; have to
531	选	xuǎn	choose; select
532	选择	xuǎn zé	choose; select.
533	学期	xué qī	
534	牙	yá	
535	牙刷	yá shuā	toothbrush
536	言	yán	
537	演	yǎn	perform; evolve
538	羊	yáng, xiáng	
539	阳	yáng	
540	养	yǎng	raise; develop
541	要求	yāo qiú	request; demand
542	页	yè	
543	业	yè	enterprise; occupation; job
544	一共	yī gòng	in total; altogether
545	一定	yī dìng	certainly; definitely
546	一般	yì bān	
547	一边	yī biān	
548	一样	yī yàng	
549	一直	yì zhí	
550	一会儿	yī huìr	a little while

#	Word	Pinyin	Definition
551	一块儿	yī kuài r	together
552	易	yì	
553	议	yì	discuss
554	姨	yí	aunt
555	以后	yǐ hòu	
556	以前	yǐ qián	
557	以上	yǐ shàng	
558	以外	yǐ wài	
559	以为	yǐ wéi	
560	以下	yǐ xià	
561	银	yín	silver
562	银行	yín háng	bank
563	银行卡	yín háng kǎ	a bank card
564	饮	yǐn	
565	饮料	yǐn liào	beverage; drink
566	音	yīn	sound; voice
567	音乐	yīn yuè	Music
568	应	yīng, yìng	
569	应该	yīng gāi	
570	迎	yíng	
571	影响	yǐng xiǎng	
572	用	yòng	use
573	邮	yóu	mail; postal;
574	邮件	yóu jiàn	mail; email

#	Word	Pinyin	Definition
575	邮箱	yóu xiāng	mailbox; email address
576	又	yòu	again; still
577	有关	yǒu guān	
578	有名	yǒu míng	
579	有些	yǒu xiē	some
580	有用	yǒu yòng	
581	游客	yóu kè	
582	游戏	yóu xì	
583	羽	yǔ	
584	羽毛球	yǔ máo qiú	badminton
585	育	yù	
586	于	yú	in; at; to
587	遇	yù	meet; encounter
588	遇到	yù dào	encounter
589	遇见	yù jiàn	to meet (by chance)
590	语言	yǔ yán yù yán	Language
591	雨衣	yǔ yī	raincoat
592	愿	yuàn	
593	愿意	yuàn yì	
594	园	yuán	garden
595	员	yuán	-ee,-er
596	越	yuè	cross over ; jump over
597	运动会	yùn dòng huì	sports meet; athletic competition
598	运动员	yùn dòng yuán	

#	Word	Pinyin	Definition
599	咱	zán	(inclusive) we; us; you and I
600	咱们	zán men	
601	脏	zāng, zàng	dirty; unclean
602	澡	zǎo	bathe
603	择	zé, zhái	choose; select; sort out
604	怎样	zěnyàng	
605	怎么办	zěnymebànbàn	
606	展	zhǎn	unfold; spread out
607	张	zhāng	expand; exaggerate
608	照	zhào	shine ; illuminate
609	照顾	zhàogù	pay attention; consider
610	照片	zhàopiàn	photograph; photo
611	照相	zhàoxiàng	take a photograph
612	着急	zháojí	impatient; anxious; worry
613	者	zhě	-er
614	直	zhí	straight; just; directly
615	直到	zhídào	until; up to
616	纸	zhǐ	paper
617	只是	zhǐshì	
618	只要	zhǐyào	
619	只有	zhǐyǒu	
620	终	zhōng	
621	终于	zhōngyú	finally; at last
622	种	zhǒng, zhòng	Species ; Race; seed

#	Word	Pinyin	Definition
623	重	zhòng, chóng	heavy; repeat
624	重要	zhòng yào	important; significant
625	中间	zhōng jiān	
626	周末	zhōu mò	
627	主	zhǔ	master; owner
628	主要	zhǔ yào	
629	注	zhù	
630	注意	zhù yì	pay attention; take notice
631	助	zhù	help; assist
632	住院	zhù yuàn	
633	字典	zì diǎn	
634	自行车	zì xíng chē	bicycle; bike
635	总	zǒng	overall; general
636	总是	zǒng shì	
637	嘴	zuǐ	mouth
638	最好	zuì hǎo	
639	最后	zuì hòu	
640	最近	zuì jìn	
641	做客	zuò kè	
642	作业	zuò yè	